



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 10 công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04/01/2008.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

Vốn điều lệ: 117.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2011: 117.000.000.000 đồng. Trong đó Tập đoàn Sông Đà chiếm 51,28% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 có 7 đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Sông Đà 10.2
- Xí nghiệp Sông Đà 10.3
- Xí nghiệp Sông Đà 10.4
- Xí nghiệp Sông Đà 10.5
- Xí nghiệp Sông Đà 10.6
- Xí nghiệp Sông Đà 10.7
- Xí nghiệp Cơ khí Sông Đà 10.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Tầng 5, Tòa Nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội.
- Điện thoại: (84) 043 7683998
- Fax: (84) 043 7683997
- E-mail: songda10@songda10.com.vn
- Website: www.songda10.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng các công trình ngầm và dịch vụ dưới lòng đất;
- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông và xây dựng các công trình khác;
- Xây dựng công trình công nghiệp, công trình công cộng, nhà ở;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Tư vấn xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Trang trí nội thất;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sửa chữa cơ khí ô tô, xe máy;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu: Phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng: chở hàng hoá, vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ thi công xây dựng có trọng tải đến 40 tấn;
- Đầu tư xây lắp các công trình thuỷ điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm;
- Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Xây dựng các khu công nghiệp, cảng biển;
- Kinh doanh Bất động sản;

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 2592 người. Trong đó, nhân viên quản lý 453 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------|----------|------------------------------|
| • Ông Trần Ngọc Lan | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Ông Vũ Văn Tính | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Ông Nguyễn Văn Bảy | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Bà Nguyễn Thị Sự | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Ông Đậu Minh Lâm | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Ông Vũ Đình Minh | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 19/04/2011 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn Thắng | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Bà Nguyễn Thị Huệ | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Ông Vũ Thành Trung | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Bà Phan Thị Thùy Dương | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 19/04/2011 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Vũ Văn Tính | Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 21/04/2011 |
| • Ông Lục Đức Tiến | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2011 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

• Ông Lê Văn Khang	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2011
• Ông Nguyễn Văn Bảy	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2011
• Ông Trần Tuấn Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/05/2010
• Ông Nguyễn Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2011
• Ông Phạm Đình Chiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2011
• Ông Trần Văn Tấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2011
• Ông Trần Đình Tú	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 02/07/2010

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 511.3655886; Fax: (84) 511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Vũ Văn Tính

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2011



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 977/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 8 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Sông Đà 10

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011 được lập ngày 06/08/2011 của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 24. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Lê Khắc Minh
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0103/KTV

Phạm Quang Trung
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1334/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		986.295.330.231	871.023.845.040
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	70.665.629.177	85.502.435.484
1. Tiền	111		58.870.629.177	85.502.435.484
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.795.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	8.725.012.670	16.574.542.670
1. Đầu tư ngắn hạn	121		25.858.152.670	25.858.152.670
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(17.133.140.000)	(9.283.610.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		376.551.184.610	305.223.114.396
1. Phải thu khách hàng	131		343.663.190.260	279.585.993.016
2. Trả trước cho người bán	132		22.316.959.495	19.385.791.027
3. Các khoản phải thu khác	135	7	11.259.738.155	6.940.033.653
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(688.703.300)	(688.703.300)
IV. Hàng tồn kho	140		519.305.573.706	448.360.177.158
1. Hàng tồn kho	141	8	519.305.573.706	448.360.177.158
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.047.930.068	15.363.575.332
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.337.700.836	14.218.640.597
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	1.710.229.232	1.144.934.735
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		380.636.343.459	391.992.525.030
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		216.939.417.578	232.983.628.026
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	209.276.677.762	210.591.551.843
- Nguyên giá	222		691.364.105.395	666.635.866.808
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(482.087.427.633)	(456.044.314.965)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	-	-
- Nguyên giá	228		30.000.000	30.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.000.000)	(30.000.000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	7.662.739.816	22.392.076.183
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	126.127.427.374	115.573.545.614
1. Đầu tư vào công ty con	251		24.088.852.374	20.928.045.614
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		16.652.910.000	8.760.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		85.385.665.000	85.885.500.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		37.569.498.507	43.435.351.390
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	37.538.498.507	43.404.351.390
2. Tài sản dài hạn khác	268	15	31.000.000	31.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.366.931.673.690	1.263.016.370.070

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		936.643.500.511	829.518.085.714
I. Nợ ngắn hạn	310		824.012.240.705	702.677.012.739
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	286.721.368.761	251.145.103.058
2. Phải trả người bán	312		180.366.875.499	178.065.382.590
3. Người mua trả tiền trước	313		173.249.057.407	137.081.301.863
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	21.522.286.970	21.199.578.648
5. Phải trả người lao động	315		45.312.620.796	51.480.047.816
6. Chi phí phải trả	316	18	34.598.774.397	18.569.986.854
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	72.170.116.409	38.437.413.035
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		10.071.140.466	6.698.198.875
II. Nợ dài hạn	330		112.631.259.806	126.841.072.975
1. Vay và nợ dài hạn	334	20	111.249.204.172	125.478.903.191
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.382.055.634	1.362.169.784
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		430.288.173.179	433.498.284.356
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	430.288.173.179	433.498.284.356
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		117.000.000.000	117.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		127.928.094.795	127.928.094.795
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		21.320.000.000	21.320.000.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		123.901.118.167	79.198.254.163
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		12.723.113.145	9.213.757.350
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		27.415.847.072	78.838.178.048
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.366.931.673.690	1.263.016.370.070

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Vũ Văn Tính

Trần Đình Tú

Ngô Thị Kim Nhung

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	22	490.553.419.444	269.245.123.580
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	22	490.553.419.444	269.245.123.580
4. Giá vốn hàng bán	11	23	387.512.229.651	218.553.757.472
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		103.041.189.793	50.691.366.108
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	745.455.339	21.308.493.570
7. Chi phí tài chính	22	25	40.756.181.625	11.092.533.243
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.906.651.625	10.509.623.243
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		26.684.282.314	19.008.352.230
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		36.346.181.193	41.898.974.205
11. Thu nhập khác	31	26	677.813.385	407.590.364
12. Chi phí khác	32	27	532.054.441	23.900.984
13. Lợi nhuận khác	40		145.758.944	383.689.380
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	28	36.491.940.137	42.282.663.585
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	9.076.093.065	7.999.843.440
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	28	27.415.847.072	34.282.820.145
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	2.343	2.930

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Vũ Văn Tính

Trần Đình Tú

Ngô Thị Kim Nhung

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	481.713.821.000	295.704.799.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(331.892.952.359)	(263.789.401.027)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(101.752.557.790)	(75.852.242.006)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(33.730.011.443)	(11.558.364.245)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(9.191.843.907)	(4.232.241.925)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.984.166.579	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6.650.325.595)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.480.296.485	(59.727.450.203)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(30.544.831.000)	(68.882.967.517)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	239.030.000	407.590.364
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(9.553.716.760)	(20.275.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	499.835.000	5.233.682.314
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	696.013.284	21.308.493.570
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(38.663.669.476)	(62.208.201.269)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	243.346.155.910	216.086.870.769
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(221.999.589.226)	(79.177.086.578)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(23.387.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	21.346.566.684	113.522.184.191
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(14.836.806.307)	(8.413.467.281)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	85.502.435.484	36.404.954.351
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	70.665.629.177	27.991.487.070

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Vũ Văn Tính

Trần Đình Tú

Ngô Thị Kim Nhung

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04/01/2008.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng các công trình ngầm và dịch vụ dưới lòng đất;
- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông và xây dựng các công trình khác;
- Xây dựng công trình công nghiệp, công trình công cộng, nhà ở;
- Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Tư vấn xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Trang trí nội thất;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sửa chữa cơ khí ô tô, xe máy;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu: Phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng: chở hàng hoá, vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ thi công xây dựng có trọng tải đến 40 tấn;
- Đầu tư xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm;
- Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Xây dựng các khu công nghiệp, cảng biển;
- Kinh doanh Bất động sản.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc thiết bị	5 – 12
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 6

4.7 Tài sản cố định vô hình

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm	3

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phân chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông thường niên.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	6.794.833.075	7.154.828.911
Tiền gửi ngân hàng	52.075.796.102	78.347.606.573
- Tại Văn phòng Công ty	37.363.287.065	66.620.943.213
- Tại Xí nghiệp Sông đà 10.2	303.984.698	532.842.059
- Tại Xí nghiệp Sông đà 10.3	2.670.432.453	2.162.534.137
- Tại Xí nghiệp Sông đà 10.4	150.734.296	112.156.772
- Tại Xí nghiệp Sông đà 10.5	839.736.308	1.188.175.517
- Tại Xí nghiệp Sông đà 10.6	4.031.719.674	5.581.181.424
- Tại Xí nghiệp Sông đà 10.7	6.371.781.859	605.751.030
- Tại Xí nghiệp cơ khí sông đà 10	344.119.749	1.544.022.421
Tương đương tiền	11.795.000.000	-
Cộng	70.665.629.177	85.502.435.484

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2011		31/12/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu	VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	322.242	25.858.152.670	322.242	25.858.152.670
+ Công ty CP ĐT & PT Đô Thị và KCN Sông Đà (SJS)	250.000	24.170.000.000	250.000	24.170.000.000
+ Công ty CP Sông Đà 7 (SD7)	18.300	1.110.810.000	18.300	1.110.810.000
+ Công ty CP Sông Đà 9 (SD9)	53.942	577.342.670	53.942	577.342.670
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(17.133.140.000)		(9.283.610.000)
+ Công ty CP Sông Đà 7 (SD7)		(16.295.000.000)		(8.795.000.000)
+ Công ty CP Sông Đà 9 (SD9)		(838.140.000)		(488.610.000)
Cộng		8.725.012.670		16.574.542.670

7. Các khoản phải thu khác

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Lãi dự thu	49.442.055	
Phải thu người lao động	1.248.046.637	1.204.912.119
Phải thu khác	9.962.249.463	5.735.121.534
Cộng	11.259.738.155	6.940.033.653

8. Hàng tồn kho

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	49.601.876.343	47.020.395.291
Công cụ, dụng cụ	841.704.876	769.958.059
Chi phí SX, KD dở dang	468.861.992.487	400.569.823.808
Cộng	519.305.573.706	448.360.177.158

9. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tạm ứng	1.610.044.232	1.091.524.735
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	100.185.000	53.410.000
Cộng	1.710.229.232	1.144.934.735

10. Tài sản cố định hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	4.076.659.264	546.653.857.678	114.440.164.563	1.465.185.303	666.635.866.808
Mua sắm trong kỳ		12.073.685.453	17.874.092.730	13.635.455	29.961.413.638
T/lý, nhượng bán		4.447.714.999	601.134.644	184.325.408	5.233.175.051
Số cuối kỳ	4.076.659.264	554.279.828.132	131.713.122.649	1.294.495.350	691.364.105.395
Khấu hao					
Số đầu kỳ	132.214.820	369.711.761.208	84.793.992.437	1.406.346.500	456.044.314.965
Khấu hao trong kỳ	333.333.336	25.143.042.573	5.774.745.588	25.166.222	31.276.287.719
T/lý, nhượng bán		4.447.714.999	601.134.644	184.325.408	5.233.175.051
Số cuối kỳ	465.548.156	390.407.088.782	89.967.603.381	1.247.187.314	482.087.427.633
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	3.944.444.444	176.942.096.470	29.646.172.126	58.838.803	210.591.551.843
Số cuối kỳ	3.611.111.108	163.872.739.350	41.745.519.268	47.308.036	209.276.677.762

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại 30/06/2011: 149.233.928.258 đồng;
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2011: 328.693.632.717 đồng;

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	30.000.000	30.000.000
Mua trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	30.000.000	30.000.000
Khấu hao		
Số đầu kỳ	30.000.000	30.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	30.000.000	30.000.000
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	-	-
Số cuối kỳ	-	-

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	553.100.000	16.532.048.184
Chi phí sửa chữa lớn	7.109.639.816	5.860.027.999
Cộng	7.662.739.816	22.392.076.183

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2011		31/12/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu	VND
Đầu tư vào công ty con	1.950.500	24.088.852.374	1.830.200	20.928.045.614
+ Công ty CP Sông Đà 10.1 (SNG)	1.950.500	24.088.852.374	1.830.200	20.928.045.614
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.750.491	16.652.910.000	871.000	8.760.000.000
+ Công ty CP Sông Đà 10.9	541.200	4.560.000.000	451.000	4.560.000.000
+ Công ty CP Thủy điện IaHiao	1.209.291	12.092.910.000	420.000	4.200.000.000
Đầu tư dài hạn khác	8.538.550	85.385.665.000	8.588.550	85.885.500.000
+ Công ty CP sắt thạch Khê	69.000	690.000.000	69.000	690.000.000
+ Công ty CP đầu tư và PT Vân phong	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
+ Công ty CP điện Miền bắc	160.000	1.600.000.000	160.000	1.600.000.000
+ Công ty CP điện Tây bắc	3.360.000	33.600.000.000	3.360.000	33.600.000.000
+ Công ty CP Sông Đà đất Vàng	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
+ Công ty CP Cao su Phú riềng - Krate	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
+ Công ty CP ĐTPT Khu KT Hải Hà	110.000	1.100.000.000	110.000	1.100.000.000
+ Công ty Khoáng sản Thiên Trường	839.550	8.395.665.000	889.550	8.895.500.000
+ Công ty CP KT & CB KS Sông Đà	2.400.000	24.000.000.000	2.400.000	24.000.000.000
Cộng		126.127.427.374		115.573.545.614

Cho đến thời điểm này, trừ các Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 và Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính cũng như các quyết định chia cổ tức chính thức của 6 tháng đầu năm 2011 cho khoản vốn đã đầu tư tại các Công ty còn lại. Do cổ phiếu của các Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm 30/06/2011. Do đó, giá trị của các cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

14. Chi phí trả trước dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Trả trước tiền thuê 50 năm 1.620 m ² tại tòa nhà HH4 (*)	36.081.818.182	36.081.818.182
Tiền thuê đất cho Xưởng gia công cơ khí (**)	974.174.568	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	482.505.757	7.322.533.208
Cộng	37.538.498.507	43.404.351.390

(*) Đây khoản trả trước tiền thuê 1620 m² diện tích thuê tại Tòa nhà HH4 Sông Đà Twin Tower. Theo điều khoản của Hợp đồng thuê thì thời hạn thuê là “50 năm trừ đi thời gian xây dựng”. Vì công trình tòa nhà HH4 đang trong thời gian xây dựng chưa bàn giao đưa vào sử dụng nên Công ty chưa phân bổ tiền thuê vào chi phí trong kỳ.

(**) Đây là khoản trả trước tiền thuê đất phục vụ cho Xưởng gia công cơ khí với thời hạn thuê và phân bổ là 43 năm.

15. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	31.000.000	31.000.000
Cộng	31.000.000	31.000.000

16. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	270.122.493.841	251.145.103.058
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	76.098.481.815	91.385.658.185
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	25.964.995.311	38.337.294.645
- Ngân hàng NN & PTNT Bắc Hà Nội	14.775.068.018	35.396.770.149
- Công ty Tài chính CP Sông Đà	20.722.338.313	19.651.410.552
- Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex	132.561.610.384	66.373.969.527
Nợ dài hạn đến hạn trả	16.598.874.920	-
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	13.313.891.920	-
- Ngân hàng NN & PTNT Bắc Hà Nội	3.284.983.000	-
Cộng	286.721.368.761	251.145.103.058

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	12.991.402.894	12.373.661.097
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.968.226.515	8.224.306.099
Thuế thu nhập cá nhân	542.038.025	227.691.567
Thuế tài nguyên	19.066.036	372.116.885
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.553.500	1.803.000
Cộng	21.522.286.970	21.199.578.648

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Trích trước chi phí xây lắp công trình	30.635.443.144	11.972.339.874
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	3.963.331.253	3.900.374.253
Trích trước chi phí tổn thất thiên tai	-	2.697.272.727
Cộng	34.598.774.397	18.569.986.854

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải trả người lao động	10.959.901.000	11.131.000.000
Kinh phí công đoàn	5.201.811.176	4.271.737.718
BHXX, BHYT, BHTN	4.779.574.937	1.761.301.328
Lãi vay phải trả	-	823.359.818
Tập đoàn Sông Đà	400.667.734	7.262.176.594
Cổ tức phải trả	23.415.080.000	15.080.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.413.081.562	13.172.757.577
Cộng	72.170.116.409	38.437.413.035

20. Vay dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	111.249.204.172	125.478.903.191
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	86.845.222.372	125.478.903.191
- Ngân hàng NN & PTNT Hoàng Mai	24.403.981.800	-
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	111.249.204.172	125.478.903.191

Số hợp đồng	Ngày tháng	Hạn mức tiền vay (triệu đồng)	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất
I. NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP & PTNT VIỆT NAM - CN HOÀNG MAI					
1. 1240LAV-201100001/HĐTĐ	01/10/2010	80.000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
II. NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM - CN SÔNG NHUỆ					
1. 56/05/HĐTĐ	20/07/2005	14.700	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	Thả nổi
2. 106/HĐTĐ	27/03/2007	100.000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	54 tháng	Thả nổi
3. 10/HĐTĐ/2009	06/10/2009	87.000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	Thả nổi
4. 11/HĐTĐ/2009	04/12/2009	27.000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	Thả nổi
5. 21/HĐTĐ/2010	28/07/2010	18.100	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	Thả nổi

21. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LNST chưa phân phối
Số dư tại 01/01/10	117.000.000.000	126.656.512.616	21.320.000.000	(1.248.413.216)	24.790.232.349	5.515.845.523	84.620.855.787
Tăng trong năm	-	1.271.582.179	-	-	54.464.521.814	3.697.911.827	78.808.932.718
Giảm trong năm	-	-	-	(1.248.413.216)	56.500.000	-	84.591.610.457
Số dư tại 31/12/10	117.000.000.000	127.928.094.795	21.320.000.000	-	79.198.254.163	9.213.757.350	78.838.178.048
Số dư tại 01/01/11	117.000.000.000	127.928.094.795	21.320.000.000	-	79.198.254.163	9.213.757.350	78.838.178.048
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	44.702.864.004	3.509.355.795	27.415.847.072
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	78.838.178.048
Số dư tại 30/06/11	117.000.000.000	127.928.094.795	21.320.000.000	-	123.901.118.167	12.723.113.145	27.415.847.072

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước (Tập đoàn Sông Đà)	60.000.000.000	60.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	57.000.000.000	57.000.000.000
Cộng	117.000.000.000	117.000.000.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2011	31/12/2010
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11.700.000	11.700.000
- <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>11.700.000</i>	<i>11.700.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.700.000	11.700.000
- <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>11.700.000</i>	<i>11.700.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	78.838.178.048	84.620.855.787
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	27.415.847.072	78.808.932.718
Phân phối lợi nhuận năm trước	78.838.178.048	84.591.610.457
- <i>Thuế TNDN bổ sung quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>8.939.062.153</i>	<i>10.426.373.916</i>
- <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>35.571.048.511</i>	<i>37.278.741.060</i>
- <i>Trích quỹ dự phòng tài chính (5%)</i>	<i>3.509.355.795</i>	<i>3.697.911.827</i>
- <i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (10%)</i>	<i>7.018.711.590</i>	<i>8.895.823.654</i>
- <i>Trích thưởng Ban quản lý, Ban điều hành</i>	<i>400.000.000</i>	<i>500.000.000</i>
- <i>Trả cổ tức</i>	<i>23.400.000.000</i>	<i>23.400.000.000</i>
- <i>Thù lao HĐQT, BKS không điều hành</i>	-	<i>392.760.000</i>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	27.415.847.072	78.838.178.048

Trong kỳ Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2010 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 19/04/2011.

22. Doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Tổng doanh thu	490.553.419.444	269.245.123.580
+ Doanh thu xây lắp	473.217.757.151	255.016.365.437
+ Doanh thu sản phẩm cơ khí	13.360.947.409	5.535.585.573
+ Doanh thu khác	3.974.714.884	8.693.172.570
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	490.553.419.444	269.245.123.580

23. Giá vốn

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Giá vốn xây lắp	373.799.506.552	207.221.195.709
Giá vốn sản phẩm cơ khí	9.971.907.817	3.563.893.987
Giá vốn dịch vụ khác	3.740.815.282	7.768.667.776
Cộng	387.512.229.651	218.553.757.472

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	495.455.339	464.779.998
Lãi từ đầu tư chứng khoán	-	20.843.713.572
Cổ tức, lợi nhuận được chia	250.000.000	-
Cộng	745.455.339	21.308.493.570

25. Chi phí hoạt động tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lãi tiền vay	32.906.651.625	10.509.623.243
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	7.849.530.000	582.910.000
Cộng	40.756.181.625	11.092.533.243

26. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	217.300.000	263.636.364
Tiền bồi thường tổn thất tài sản	459.453.885	-
Các khoản khác	1.059.500	143.954.000
Cộng	677.813.385	407.590.364

27. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Chi phí khắc phục tài sản tổn thất	459.453.885	-
Các khoản khác	72.600.556	23.900.984
Cộng	532.054.441	23.900.984

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36.491.940.137	42.282.663.585
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(187.567.878)	-
Điều chỉnh tăng	62.432.122	-
- Chi phí không hợp lệ	62.432.122	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Điều chỉnh giảm	250.000.000	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	250.000.000	-
Tổng thu nhập chịu thuế	36.304.372.259	42.282.663.585
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.076.093.065	10.570.665.896
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	2.570.822.456
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.076.093.065	7.999.843.440
Lợi nhuận sau thuế TNDN	27.415.847.072	34.282.820.145

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.415.847.072	34.282.820.145
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	27.415.847.072	34.282.820.145
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.700.000	11.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.343	2.930

30. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 19/04/2011 đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm 2010 là 20%/vốn điều lệ tương ứng 23.400.000.000 đồng.

31. Thông tin các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Sông Đà 10.1	Công ty con

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Bán hàng	883.736.840	3.525.267.406
Công ty CP Sông Đà 10.1	883.736.840	3.525.267.406
Mua hàng	114.946.481	-
Công ty CP Sông Đà 10.1	114.946.481	-

c. Số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan

Công ty liên quan	Nội Dung	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Công ty CP Sông Đà 10.1			
	<i>Phải thu khối lượng xây lắp</i>	105.000.000	204.706.684
	<i>Nhận tiền ứng trước gia công cơ khí</i>	2.679.000.000	1.388.000.000
	<i>Phải trả khối lượng xây lắp</i>	2.168.286.832	3.113.671.911
	<i>Phải thu khác</i>	5.588.136.904	-

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010. Các Báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại để đảm bảo tính so sánh với số liệu trình bày kỳ này.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Vũ Văn Tính

Trần Đình Tú

Ngô Thị Kim Nhung

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2011

Số: SĐ10/TCKT

*"V/v: Thay đổi đơn vị Kiểm toán và giải trình chênh lệch
số liệu của BCTC 6 tháng đầu năm 2011 của
CTCP Sông Đà 10 theo kết quả kiểm toán độc lập"*

Hà nội, ngày 10 tháng 8 năm 2011

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Luật Chứng khoán số: 70/2006/QH11 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số: 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài Chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Theo kế hoạch, ngày 26/7/2011 Công ty TNHH kiểm toán và kế toán AAC đã tiến hành kiểm toán soát xét báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2011 của Công ty CP Sông Đà 10.

Nay Công ty cổ phần Sông Đà 10 (Mã chứng khoán SDT) xin gửi quý Sở bản giải trình chênh lệch giữa số liệu của kiểm toán soát xét của Công ty TNHH kiểm toán và kế toán AAC so với số liệu báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2011 đã công bố và việc thay đổi đơn vị kiểm toán báo cáo như sau:

A. THAY ĐỔI ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN BÁO CÁO:

- Đơn vị kiểm toán báo cáo năm 2010: Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

- Đơn vị kiểm toán báo cáo năm 2011: Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC.

Lý do thay đổi: Do Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội đang trong thời gian chờ UBCKNN cấp phép lại.

B. BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH:

Lợi nhuận trước thuế trước kiểm toán:	39.912.647.346 đồng
Lợi nhuận trước thuế sau kiểm toán:	36.491.940.137 đồng
Chênh lệch giảm:	3.420.707.209 đồng

Việc giảm lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2011 của đơn vị do ảnh hưởng bởi điều chỉnh các chỉ tiêu sau:

1. Doanh thu hoạt động tài chính tăng:

- Trước kiểm toán:	696.013.284 đồng
- Sau kiểm toán:	745.455.339 đồng
- Chênh lệch tăng:	49.442.055 đồng

Nguyên nhân: Tăng doanh do đơn vị xác định khoản lãi tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng.

2. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng:

- Trước kiểm toán:	25.911.405.777 đồng
- Sau kiểm toán:	26.684.282.314 đồng
- Chênh lệch tăng:	772.876.537 đồng

Nguyên nhân: Tăng do đơn vị kết chuyển toàn bộ chi phí quản lý phát sinh trong kỳ.

3. Thu nhập khác giảm:

- Trước kiểm toán:	3.375.086.112 đồng
- Sau kiểm toán:	677.813.385 đồng
- Chênh lệch giảm:	2.697.272.727 đồng

Nguyên nhân: Do giảm khoản tiền bồi thường tổn thất tài sản

4. Thuế TNDN hiện hành giảm:

- Trước kiểm toán:	9.930.617.743 đồng
- Sau kiểm toán:	9.076.093.065 đồng
- Chênh lệch giảm:	854.524.678 đồng

Nguyên nhân: Do giảm lợi nhuận như đã trình bày ở trên, dẫn đến giảm thuế TNDN phải nộp.

C. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

I. Tổng tài sản giảm:

- Trước kiểm toán:	1.370.352.380.899 đồng
- Sau kiểm toán:	1.366.931.673.690 đồng
- Chênh lệch giảm:	3.420.707.209 đồng

Tổng tài sản giảm do các khoản tăng, giảm như sau:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền tăng:

- Trước kiểm toán:	58.870.629.177 đồng
- Sau kiểm toán:	70.665.629.177 đồng
- Chênh lệch tăng:	11.795.000.000 đồng

Nguyên nhân: Tăng do đơn vị theo dõi khoản tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng vào mục đầu tư ngắn hạn.

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn giảm:

- Trước kiểm toán: 20.520.012.670 đồng
- Sau kiểm toán: 8.725.012.670 đồng
- Chênh lệch giảm: 11.795.000.000 đồng

Nguyên nhân: Giảm do đơn vị khoản tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng chuyển sang theo dõi tại mục tương đương tiền.

3. Các khoản phải thu khác tăng:

- Trước kiểm toán: 11.210.296.100 đồng
- Sau kiểm toán: 11.259.738.155 đồng
- Chênh lệch tăng: 49.442.055 đồng

Nguyên nhân: Tăng do đơn vị xác định và hạch toán khoản lãi tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng.

4. Hàng tồn kho tăng:

- Trước kiểm toán: 514.671.537.345 đồng
- Sau kiểm toán: 519.305.573.706 đồng
- Chênh lệch tăng: 4.634.036.361 đồng

Nguyên nhân: Tăng do khoản vật tư xuất cho đội thi công công trình nhưng chưa sử dụng hết, nay nhập lại kho.

5. Tài sản ngắn hạn khác giảm:

- Trước kiểm toán: 16.454.842.966 đồng
- Sau kiểm toán: 11.047.930.068 đồng
- Chênh lệch giảm: 5.406.912.898 đồng

Nguyên nhân:

- Giảm do khoản vật tư xuất cho đội thi công công trình nhưng chưa sử dụng hết đơn vị theo dõi trên khoản mục chi phí chờ phân bổ, nay nhập lại kho: 4.634.036.361, đồng.

- Giảm do khoản mục chi phí quản lý chờ kết chuyển, đơn vị kết chuyển toàn bộ để xác định kết quả kinh doanh: 772.876.537 đồng

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang giảm:

- Trước kiểm toán: 10.360.012.543 đồng
- Sau kiểm toán: 7.662.739.816 đồng
- Chênh lệch giảm: 2.697.272.727 đồng

Nguyên nhân: Giảm chi phí sửa chữa TSCĐ do điều chỉnh khoản thu nhập khác.

II. Tổng nguồn vốn giảm:

- Trước kiểm toán: 1.370.352.380.899 đồng
- Sau kiểm toán: 1.366.931.673.690 đồng
- Chênh lệch giảm: 3.420.707.209 đồng

Tổng nguồn vốn tăng do các khoản tăng, giảm như sau:

1. Vay và nợ ngắn hạn tăng:

- Trước kiểm toán: 270.122.493.841 đồng
- Sau kiểm toán: 286.721.368.761 đồng
- Chênh lệch tăng: 16.598.874.920 đồng

Nguyên nhân: Tăng do khoản nợ dài hạn phải trả các Ngân hàng 6 tháng cuối năm 2011 được kết chuyển từ khoản mục vay dài hạn sang vay và nợ ngắn hạn để theo dõi.

2. Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước giảm:

- Trước kiểm toán: 22.376.811.648 đồng
- Sau kiểm toán: 21.522.286.970 đồng
- Chênh lệch giảm: 854.524.678 đồng

Nguyên nhân: Do giảm lợi nhuận thực hiện, dẫn đến giảm thuế TNDN phải nộp trong kỳ.

3. Chi phí phải trả giảm:

- Trước kiểm toán: 34.615.758.952 đồng
- Sau kiểm toán: 34.598.774.394 đồng
- Chênh lệch giảm: 16.984.555 đồng

Nguyên nhân:

- Giảm do khoản trích dự phòng trợ cấp mất việc làm, đơn vị đang theo dõi tại mục chi phí phải trả là chưa phù hợp, nay chuyển sang theo dõi tại mục dự phòng trợ cấp mất việc làm.

4. Vay và nợ dài hạn giảm:

- Trước kiểm toán: 127.848.079.092 đồng
- Sau kiểm toán: 111.249.204.172 đồng
- Chênh lệch giảm: 16.598.874.920 đồng

Nguyên nhân: Giảm do khoản nợ dài hạn phải trả các Ngân hàng 6 tháng cuối năm 2011 được kết chuyển từ khoản mục vay dài hạn sang vay và nợ ngắn hạn để theo dõi.

5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm tăng:

- Trước kiểm toán: 1.365.071.079 đồng
- Sau kiểm toán: 1.382.055.634 đồng
- Chênh lệch tăng: 16.984.555 đồng

Nguyên nhân: Giảm do khoản trích dự phòng trợ cấp mất việc làm, đơn vị đang theo dõi tại mục chi phí phải trả là chưa phù hợp, nay chuyển sang theo dõi tại mục dự phòng trợ cấp mất việc làm.

6. Lợi nhuận chưa phân phối giảm:

- Trước kiểm toán: 29.982.029.603 đồng
- Sau kiểm toán: 27.415.847.072 đồng
- Chênh lệch giảm: 2.566.182.531 đồng

Nguyên nhân:

- Do giảm nhuận : 3.420.707.209 đồng
- Do giảm thuế TNDN phải nộp : 854.524.678 đồng

Kính đề nghị Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội công bố thông tin cho các nhà đầu tư.

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 xin trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- UBCK;
- HDQT (B/cáo)
- Lưu SD10